

**NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TPHCM**

223 Nguyễn Tri Phương Quận 5 TPHCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT**  
**QUÍ 2 NĂM 2011**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:****ĐVT: VNĐ**

| STT        | NỘI DUNG                                       | Số dư đầu kỳ<br>(01/04/2011) | Số dư cuối kỳ<br>(30/06/2011) |
|------------|------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                        | <b>75,046,344,527</b>        | <b>85,679,546,597</b>         |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền             | 10,795,115,237               | 6,965,844,709                 |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn            | 0                            | 0                             |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 23,255,255,592               | 27,977,315,004                |
| 4          | Hàng tồn kho                                   | 39,274,477,278               | 48,810,043,397                |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                          | 1,721,496,420                | 1,926,343,487                 |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                         | <b>40,090,967,823</b>        | <b>41,711,765,514</b>         |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                     |                              |                               |
| 2          | Tài sản cố định                                | 25,993,767,728               | 26,376,205,528                |
|            | - Tài sản cố định hữu hình                     | 15,317,209,510               | 15,213,868,057                |
|            | - Tài sản cố định vô hình                      |                              |                               |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính               |                              |                               |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 10,676,558,218               | 11,162,337,471                |
| 3          | Bất động sản đầu tư                            |                              |                               |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn             | 593,000,000                  | 593,000,000                   |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                           | 13,504,200,095               | 14,742,559,986                |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>115,137,312,350</b>       | <b>127,391,312,111</b>        |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                             | <b>33,399,461,471</b>        | <b>43,334,365,498</b>         |
| 1          | Nợ ngắn hạn                                    | 33,183,641,256               | 43,200,391,117                |
| 2          | Nợ dài hạn                                     | 215,820,215                  | 133,974,381                   |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>80,215,451,578</b>        | <b>82,581,206,943</b>         |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                                 | 80,215,451,578               | 82,581,206,943                |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 56,655,300,000               | 56,655,300,000                |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu                      | 1,845,562,255                | 1,845,562,255                 |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần                         | 12,325,320,000               | 12,325,320,000                |
|            | - Cổ phiếu quỹ                                 | (3,275,267,777)              | (3,275,267,777)               |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản              |                              |                               |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   |                              | 35,898,421                    |
|            | - Các quỹ                                      | 11,994,821,350               | 11,994,821,350                |
|            | - Lợi nhuận chưa phân phối                     | 669,715,750                  | 2,999,572,694                 |
|            | - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             |                              |                               |
| <b>2</b>   | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>0</b>                     | <b>0</b>                      |
|            | - Nguồn kinh phí                               |                              |                               |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định |                              |                               |
| <b>VI</b>  | <b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>                | <b>1,522,399,301</b>         | <b>1,475,739,670</b>          |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>115,137,312,350</b>       | <b>127,391,312,111</b>        |

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:****ĐVT: VND**

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Kỳ báo cáo     | Lũy kế         |
|-----|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 63,549,401,100 | 86,282,591,810 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 161,196,521    | 509,504,972    |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 63,388,204,579 | 85,773,086,838 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 53,122,828,994 | 70,050,769,744 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 10,265,375,585 | 15,722,317,094 |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 258,771,407    | 395,577,015    |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 591,761,688    | 863,561,812    |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 3,435,532,580  | 5,400,492,814  |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 3,944,091,453  | 6,613,399,318  |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 2,552,761,271  | 3,240,440,165  |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 27,550,875     | 93,935,586     |
| 12  | Chi phí khác                                    | 962,705        | 2,936,096      |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 26,588,170     | 90,999,490     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 2,579,349,441  | 3,331,439,655  |
| 15  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp              | 296,152,128    | 386,799,111    |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 2,283,197,313  | 2,944,640,544  |
|     | 16.1 Lợi ích cổ đông thiểu số                   |                | 5,739,670      |
|     | 16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ  | 2,283,197,313  | 2,938,900,874  |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |                |                |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                |                |

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2011

**Tổng Giám đốc****Kế toán trưởng****Lập biểu**

TRẦN VĂN HƯNG

HUỖNH THỊ BÍCH HẠNH

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM:**

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM

Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số B 02-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ 2 NĂM 2011**

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh  | Quý này năm nay       | Quý này năm trước     | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01          | <b>VI.25</b> | 63,549,401,100        | 60,590,107,014        | 86,282,591,810                                  | 78,519,078,428                                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02          | <b>VI.26</b> | 161,196,521           | 105,639,651           | 509,504,972                                     | 210,688,146                                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>    | <b>10</b>   | <b>VI.27</b> | <b>63,388,204,579</b> | <b>60,484,467,363</b> | <b>85,773,086,838</b>                           | <b>78,308,390,282</b>                             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11          | <b>VI.28</b> | 53,122,828,994        | 51,845,372,946        | 70,050,769,744                                  | 66,045,513,399                                    |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>           | <b>20</b>   |              | <b>10,265,375,585</b> | <b>8,639,094,417</b>  | <b>15,722,317,094</b>                           | <b>12,262,876,883</b>                             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21          | <b>VI.29</b> | 258,771,407           | 107,850,999           | 395,577,015                                     | 358,394,843                                       |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22          | <b>VI.30</b> | 591,761,688           | 185,819,689           | 863,561,812                                     | 442,133,750                                       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23          |              | 477,960,953           | 106,563,500           | 632,260,953                                     | 235,889,802                                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 24          |              | 3,435,532,580         | 3,481,930,952         | 5,400,492,814                                   | 4,677,641,047                                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 25          |              | 3,944,091,453         | 3,387,655,603         | 6,613,399,318                                   | 5,108,660,052                                     |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b> | <b>30</b>   |              | <b>2,552,761,271</b>  | <b>1,691,539,172</b>  | <b>3,240,440,165</b>                            | <b>2,392,836,877</b>                              |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31          | <b>VI.33</b> | 27,550,875            | 88,294,823            | 93,935,586                                      | 101,121,901                                       |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32          | <b>VI.34</b> | 962,705               | 4,257,176             | 2,936,096                                       | 4,258,541                                         |
| <b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                         | <b>40</b>   |              | <b>26,588,170</b>     | <b>84,037,647</b>     | <b>90,999,490</b>                               | <b>96,863,360</b>                                 |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                          | 45          |              | 0                     | 0                     | 0                                               | 0                                                 |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                      | <b>50</b>   |              | <b>2,579,349,441</b>  | <b>1,775,576,819</b>  | <b>3,331,439,655</b>                            | <b>2,489,700,237</b>                              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51          |              | 296,152,128           | 236,818,126           | 386,799,111                                     | 335,185,698                                       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52          |              | 0                     | 0                     | 0                                               | 0                                                 |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>            | <b>60</b>   |              | <b>2,283,197,313</b>  | <b>1,538,758,693</b>  | <b>2,944,640,544</b>                            | <b>2,154,514,539</b>                              |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                | 61          |              |                       | 0                     | 5,739,670                                       |                                                   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                              | 62          |              | 2,283,197,313         | 1,538,758,693         | 2,938,900,874                                   | 2,154,514,539                                     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                             | 70          |              |                       |                       |                                                 |                                                   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập bảng

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM

Tel: 08.38553118 Fax:08.38564307

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm tài chính 2011

Mẫu số B 03-DN

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT - QUÝ 2 - 2011**

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01          |             | 95,885,647,136                              | 93,166,918,879                                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                        | 02          |             | (82,475,232,424)                            | (68,532,990,200)                              |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 03          |             | (10,857,623,268)                            | (9,445,686,253)                               |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                       | 04          |             | (632,260,953)                               | (235,889,802)                                 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 05          |             | (1,377,763,961)                             | (238,547,606)                                 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06          |             | 1,238,444,899                               | 1,790,399,691                                 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07          |             | (7,222,475,131)                             | (7,826,581,095)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b>   |             | <b>(5,441,263,702)</b>                      | <b>8,677,623,614</b>                          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21          |             | (203,334,157)                               | (597,349,600)                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22          |             | 0                                           | 0                                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23          |             | 0                                           |                                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24          |             | 0                                           |                                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25          |             |                                             | (140,000,000)                                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26          |             |                                             | 1,000,000,000                                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27          |             | 497,113,711                                 | 324,233,870                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b>   |             | <b>293,779,554</b>                          | <b>586,884,270</b>                            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31          |             |                                             | 0                                             |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32          |             |                                             |                                               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                       | 33          |             | 10,324,226,789                              | 3,127,000,000                                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                    | 34          |             | (3,288,656,867)                             | (5,860,512,973)                               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                             | 35          |             | 0                                           | 0                                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36          |             | (6,687,291,279)                             | (6,457,236,000)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b>   |             | <b>348,278,643</b>                          | <b>(9,190,748,973)</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b>   |             | <b>(4,799,205,505)</b>                      | <b>73,758,911</b>                             |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                               | 60          |             | 11,727,343,351                              | 10,005,000,619                                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61          |             | 37,706,863                                  | 1,258,300                                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b>   |             | <b>6,965,844,709</b>                        | <b>10,080,017,830</b>                         |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập bảng

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM

Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm tài chính 2011

Mẫu số B 01-DN

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số đầu năm<br>(01/01/2011) | Số cuối kỳ<br>(30/06/2011) |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                            |                            |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>78,803,331,394</b>      | <b>85,679,546,597</b>      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>11,727,343,351</b>      | <b>6,965,844,709</b>       |
| 1. Tiền                                             | 111         | V.1         | 2,244,852,509              | 5,462,698,513              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | 9,482,490,842              | 1,503,146,196              |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>0</b>                   | <b>0</b>                   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121         | V.2         | 0                          | 0                          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129         |             | 0                          | 0                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>34,283,550,213</b>      | <b>27,977,315,004</b>      |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131         |             | 34,025,857,781             | 26,932,516,510             |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132         |             | 396,657,648                | 1,184,055,063              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             | 0                          | 0                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             | 0                          | 0                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135         | V.3         | 23,284,370                 | 22,993,017                 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139         |             | (162,249,586)              | (162,249,586)              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>32,047,897,260</b>      | <b>48,810,043,397</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         | V.4         | 32,190,994,145             | 49,374,575,315             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | (143,096,885)              | (564,531,918)              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>744,540,570</b>         | <b>1,926,343,487</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 577,553,368                | 531,283,952                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | 92,906,716                 | 1,009,132,153              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154         |             | 32,480,486                 | 15,216,450                 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158         |             | 41,600,000                 | 370,710,932                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>39,232,479,783</b>      | <b>41,711,765,514</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>0</b>                   | <b>0</b>                   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             | 0                          | 0                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212         |             | 0                          | 0                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213         |             | 0                          | 0                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218         |             | 0                          | 0                          |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi      | 219         |             | 0                          | 0                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>24,815,803,210</b>      | <b>26,376,205,528</b>      |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>  | <b>V.8</b>  | <b>15,575,020,146</b>      | <b>15,213,868,057</b>      |
| - Nguyên giá                                        | 222         |             | 27,881,257,756             | 28,276,970,097             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | (12,306,237,610)           | (13,063,102,040)           |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>  | <b>V.10</b> | <b>0</b>                   | <b>0</b>                   |
| - Nguyên giá                                        | 225         |             | 0                          | 0                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             | 0                          | 0                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>  | <b>V.10</b> | <b>0</b>                   | <b>0</b>                   |
| - Nguyên giá                                        | 228         |             | 167,790,500                | 167,790,500                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | (167,790,500)              | (167,790,500)              |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230         | V.11        | 9,240,783,064              | 11,162,337,471             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b>  |             | <b>0</b>                   | <b>0</b>                   |
| - Nguyên giá                                        | 241         |             | 0                          | 0                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242         |             | 0                          | 0                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b>  |             | <b>593,000,000</b>         | <b>593,000,000</b>         |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251         |             | 0                          |                            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252         |             | 0                          | 0                          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258         | V.13        | 593,000,000                | 593,000,000                |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259         |             | 0                          | 0                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b>  |             | <b>13,823,676,573</b>      | <b>14,742,559,986</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261         | V.14        | 13,823,676,573             | 14,742,559,986             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262         |             | 0                          | 0                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268         |             | 0                          | 0                          |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b>  |             | <b>0</b>                   | <b>0</b>                   |

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số đầu năm<br>(01/01/2011) | Số cuối kỳ<br>(30/06/2011) |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>  |             | <b>118,035,811,177</b>     | <b>127,391,312,111</b>     |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |             |                            |                            |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |             | <b>36,952,580,467</b>      | <b>43,334,365,498</b>      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>36,498,610,155</b>      | <b>43,200,391,117</b>      |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311         | V.15        | 4,183,000,000              | 11,218,569,922             |
| 2. Phải trả người bán                               | 312         |             | 15,174,018,563             | 27,382,775,151             |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313         |             | 255,604,644                | 1,555,624,466              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314         | V.16        | 1,842,847,276              | 403,824,652                |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315         |             | 4,826,069,498              | 989,757,013                |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316         | V.17        | 0                          | 108,000,000                |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317         |             | 0                          | 0                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318         |             | 0                          | 0                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319         | V.18        | 8,980,830,573              | 1,836,557,781              |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320         |             | 0                          | 0                          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323         |             | 1,236,239,601              | (294,717,868)              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | <b>453,970,312</b>         | <b>133,974,381</b>         |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331         |             | 0                          | 0                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332         |             | 0                          | 0                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333         |             | 0                          | 0                          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334         |             | 0                          | 0                          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335         |             | 0                          | 0                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336         |             | 104,587,448                | 133,974,381                |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337         |             | 0                          | 0                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338         |             | 349,382,864                |                            |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339         |             | 0                          | 0                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b>  |             | <b>79,613,230,710</b>      | <b>82,581,206,943</b>      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | V.22        | <b>79,613,230,710</b>      | <b>82,581,206,943</b>      |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411         |             | 56,655,300,000             | 56,655,300,000             |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |             | 12,325,320,000             | 12,325,320,000             |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413         |             | 1,845,562,255              | 1,845,562,255              |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414         |             | (3,275,267,777)            | (3,275,267,777)            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415         |             | 0                          | 0                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416         |             | 6,823,062                  | 35,898,421                 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417         |             | 10,619,105,350             | 10,619,105,350             |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418         |             | 1,375,716,000              | 1,375,716,000              |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419         |             | 0                          | 0                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420         |             | 60,671,820                 | 2,999,572,694              |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421         |             | 0                          | 0                          |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422         |             | 0                          | 0                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b>  |             | <b>0</b>                   | <b>0</b>                   |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432         |             | 0                          | 0                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433         |             | 0                          | 0                          |
| <b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>439</b>  |             | <b>1,470,000,000</b>       | <b>1,475,739,670</b>       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b>  |             | <b>118,035,811,177</b>     | <b>127,391,312,111</b>     |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                      |             |             | <b>0</b>                   | <b>0</b>                   |
| 1. Tài sản thuê ngoài                               | 01          |             | 0                          | 0                          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công      | 02          |             | 0                          | 0                          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược       | 03          |             | 0                          | 0                          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                              | 04          |             | 262,466,525                | 262,466,525                |
| 5. Ngoại tệ các loại                                | 05          |             | 258.23                     | 22,364.95                  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                     | 06          |             | 0                          | 0                          |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2011

## Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập bảng

**Trần Văn Hưng**

**Huỳnh Thi Bích Hạnh**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 - NĂM 2011

### I. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước ( Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Mua bán sách giáo khoa. In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường, nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học
- Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em, thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm máy tính
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Đào tạo nghề
- Cho thuê văn phòng

#### **Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên In Chuyên Dùng**

- Địa chỉ trụ sở chính: 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: In sách giáo khoa, tạp chí chuyên ngành, văn hóa phẩm, nhãn hàng, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

#### **Công ty con: Công ty cổ phần Giáo Dục An Đông**

- Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông. Dạy nghề. Dạy ngoại ngữ, dạy máy tính. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

#### 1- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

##### Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.



#### 4- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 5- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

#### 6- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 7- Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u>             | <u>Thời gian khấu hao năm</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 8 – 50                        |
| Máy móc thiết bị                | 5 – 10                        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10                        |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 3 – 5                         |

#### 8- Tài sản cố định vô hình

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đất đi thuê).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### ***Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản      | Thời gian khấu hao (năm) |
|-------------------|--------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3                        |

### ***9- Ghi nhận chi phí trả trước dài hạn***

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### ***10- Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### ***11-Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm***

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### ***12-Phân phối lợi nhuận sau thuế***

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông

### ***13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính***

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
  - + Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14-Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**15- Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

+ Ngoài ra, năm 2009, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính.

**Các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ**

+ Công ty mẹ được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2006 Công ty mẹ đã có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty mẹ được miễn thuế trong 2 năm (2006 - 2007) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (Từ năm 2008 đến hết năm 2010).

+ Ngoài ra, Công ty mẹ còn được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/04/2005 của Bộ Tài Chính. Theo đó, Công ty mẹ được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm (năm 2011 - 2012).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.****01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                          | 6/30/2011<br>VND     | 1/1/2011<br>VND       |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ (VND) | 643,874,745          | 387,284,297           |
| - Tiền gửi ngân hàng     | 4,818,823,768        | 1,857,568,212         |
| + VND                    | 4,804,972,183        | 1,844,863,515         |
| + USD                    | 13,851,585           | 12,704,697            |
| - Tiền đang chuyển       |                      |                       |
| - Tương đương tiền       | 1,503,146,196        | 9,482,490,842         |
| + VND                    | 1,048,295,178        | 9,071,789,500         |
| + USD                    | 454,851,018          | 410,701,342           |
| <b>Cộng</b>              | <b>6,965,844,709</b> | <b>11,727,343,351</b> |

**03. Các khoản phải thu khác:**6/30/2011  
VND1/1/2011  
VND

Phải thu thuế TNCN của Cán Bộ CNV  
Phải thu khác

**Cộng**

23,284,370

**23,284,370****\* Dự phòng phải thu khó đòi:**6/30/2011  
VND1/1/2011  
VND

Các khoản nợ phải thu trên 3 năm  
Các khoản nợ khác

**Cộng**

(162,249,586)

(162,249,586)

**(162,249,586)****(162,249,586)****04. Hàng tồn kho**6/30/2011  
VND1/1/2011  
VND

- Nguyên liệu, vật liệu  
- Công cụ, dụng cụ  
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  
- Thành phẩm  
- Hàng hóa

**Cộng**

6,791,821,352

7,064,633,026

10,088,444

11,049,438

3,243,558,882

250,952,627

14,858,947,725

8,475,339,323

24,470,158,912

16,389,019,731

**49,374,575,315****32,190,994,145****05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**6/30/2011  
VND1/1/2011  
VND

- Thuế thu nhập cá nhân (CB CNV)  
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

15,216,450

29,187,035

3,293,451

**Cộng****15,216,450****32,480,486****08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng<br>VND           |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                               |                                |                       |
| Số 01/04/2011          | 16,511,034,033                   | 7,803,213,908              | 2,415,611,421                 | 1,268,616,053                  | 27,998,475,415        |
| Mua trong năm          |                                  | 20,800,000                 | 244,331,955                   | 13,362,727                     | 278,494,682           |
| Xây dựng mới           |                                  |                            |                               |                                | 0                     |
| Thanh lý, bán          |                                  |                            |                               |                                | 0                     |
| Giảm khác              |                                  |                            |                               |                                | 0                     |
| <b>Số 30/06/2011</b>   | <b>16,511,034,033</b>            | <b>7,824,013,908</b>       | <b>2,659,943,376</b>          | <b>1,281,978,780</b>           | <b>28,276,970,097</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                               |                                |                       |
| Số 01/04/2011          | 4,949,862,924                    | 5,117,725,083              | 1,826,279,247                 | 787,398,651                    | 12,681,265,905        |
| Khấu hao trong kỳ      | 118,552,503                      | 173,262,763                | 45,199,013                    | 44,821,856                     | 381,836,135           |
| Giảm khác              |                                  |                            |                               |                                | 0                     |
| Thanh lý bán           |                                  |                            |                               |                                | 0                     |
| <b>Số 30/06/2011</b>   | <b>5,068,415,427</b>             | <b>5,290,987,846</b>       | <b>1,871,478,260</b>          | <b>832,220,507</b>             | <b>13,063,102,040</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                               |                                |                       |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>11,561,171,109</b>            | <b>2,685,488,825</b>       | <b>589,332,174</b>            | <b>481,217,402</b>             | <b>15,317,209,510</b> |
| <b>Số 30/06/2011</b>   | <b>11,442,618,606</b>            | <b>2,533,026,062</b>       | <b>788,465,116</b>            | <b>449,758,273</b>             | <b>15,213,868,057</b> |

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Quyền sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>kế toán<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b> |
|------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                                     |                     |
| Số 01/04/2011          | 0                                | 167,790,500                         | 167,790,500         |
| Tăng trong năm         |                                  |                                     | 0                   |
| Giảm khác              |                                  |                                     | 0                   |
| <b>Số 30/06/2011</b>   | <b>0</b>                         | <b>167,790,500</b>                  | <b>167,790,500</b>  |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                                     |                     |
| Số 01/04/2011          | 0                                | 167,790,500                         | 167,790,500         |
| Khấu hao trong kỳ      |                                  |                                     | 0                   |
| Giảm trong năm         |                                  |                                     | 0                   |
| <b>Số 30/06/2011</b>   | <b>0</b>                         | <b>167,790,500</b>                  | <b>167,790,500</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                                     |                     |
| Số 01/04/2011          | 0                                | -                                   | 0                   |
| <b>Số 30/06/2011</b>   | <b>0</b>                         | <b>-</b>                            | <b>0</b>            |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                     | <b>6/30/2011<br/>VND</b> | <b>1/1/2011<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Công trình Khu Công Nghiệp Sóng Thần                | 9,564,774,719            | 7,701,346,662           |
| Cải tạo, sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương, Q5, TP.HCM | 1,597,562,752            | 1,539,436,402           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>11,162,337,471</b>    | <b>9,240,783,064</b>    |

**13. Đầu tư dài hạn khác**

|                                     | <b>6/30/2011<br/>VND</b> | <b>1/1/2011<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Đầu tư góp vốn vào các Công ty      | 593,000,000              | 593,000,000             |
| - Công ty CP Sách Giáo Dục Tây Ninh | 103,000,000              | 103,000,000             |
| - Công ty CP DV NXB GD Gia Định     | 490,000,000              | 490,000,000             |
| Đầu tư dài hạn khác                 |                          |                         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>593,000,000</b>       | <b>593,000,000</b>      |

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | <b>6/30/2011<br/>VND</b> | <b>1/1/2011<br/>VND</b> |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ   | 643,129,847              | 708,650,184             |
| Sửa chữa Tân Tạo               | 120,068,708              | 200,114,522             |
| Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương | 1,852,435,305            | 843,827,451             |
| Sửa chữa 122 Phan Văn Trị      | 708,253,895              | 899,453,981             |
| Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm       | 41,978,951               | 22,727,271              |
| Sửa chữa Bình Dương            | 0                        | 41,978,951              |
| Sửa chữa 116 Đinh Tiên Hoàng   | 363,636,364              | 432,805,165             |
| Sửa chữa khác chờ phân bổ      | 457,954,888              | 8,713,588,107           |
| Quyền sử dụng đất - Bình Dương | 8,618,875,191            | 1,960,530,941           |
| Quyền sử dụng đất - Tân Tạo    | 1,936,226,837            |                         |
| Chi phí khác                   |                          |                         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>14,742,559,986</b>    | <b>13,823,676,573</b>   |

Quyền sử dụng đất ở Bình Dương với diện tích 20.600m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 49 năm.(26/12/2006->31/12/2055)

Quyền sử dụng đất ở Tân Tạo với diện tích 2.575 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm. (20/03/2001->17/06/2047)

**15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

|                                               | 6/30/2011<br>VND      | 1/1/2011<br>VND      |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Vay Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn VN | 7,360,569,922         | 0                    |
| - Vay cá nhân                                 | 3,858,000,000         | 4,183,000,000        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                        |                       |                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>11,218,569,922</b> | <b>4,183,000,000</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                              | 6/30/2011<br>VND   | 1/1/2011<br>VND      |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 294,205,846        | 1,288,464,147        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 11,012,096         | 56,677,499           |
| - Thuế giá trị gia tăng      | 98,606,710         | 497,705,630          |
| - Tiền thuế đất              |                    | 0                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       |                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>403,824,652</b> | <b>1,842,847,276</b> |

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                              | 6/30/2011<br>VND     | 1/1/2011<br>VND      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                         | 157,742,913          | 239,082,287          |
| - Phải trả về cổ phần hóa                    | 723,771,000          | 723,771,000          |
| - Cổ tức phải trả 13% (2010), 12% (2009)     | 372,032,932          | 7,039,439,000        |
| - Hoa hồng, chiết khấu                       | 6,976                | 372,598,978          |
| - Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát |                      | 273,200,000          |
| - CB CNV góp vốn Công ty CP GD An Đông       | 570,021,800          | 0                    |
| - Khoản phải trả khác                        | 12,982,160           | 332,739,308          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1,836,557,781</b> | <b>8,980,830,573</b> |

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND     | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND               | Quỹ Dự phòng<br>tài chính<br>VND              |                          |
|-------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư 01/01/2010</b> | 56,655,300,000                          | 1,405,203,218                     | 9,288,665,850                                 | 942,495,244                                   |                          |
| Tăng trong năm          |                                         | 440,359,037                       | 1,330,439,500                                 | 433,220,756                                   |                          |
| Tăng khác               |                                         |                                   |                                               |                                               |                          |
| Giảm trong năm          |                                         |                                   |                                               |                                               |                          |
| <b>Số dư 31/12/2010</b> | <b>56,655,300,000</b>                   | <b>1,845,562,255</b>              | <b>10,619,105,350</b>                         | <b>1,375,716,000</b>                          |                          |
| <b>Số dư 01/01/2011</b> | 56,655,300,000                          | 1,845,562,255                     | 10,619,105,350                                | 1,375,716,000                                 |                          |
| Tăng trong năm          |                                         |                                   |                                               |                                               |                          |
| Tăng khác               |                                         |                                   |                                               |                                               |                          |
| Giảm trong năm          |                                         |                                   |                                               |                                               |                          |
| <b>Số dư 30/06/2011</b> | <b>56,655,300,000</b>                   | <b>1,845,562,255</b>              | <b>10,619,105,350</b>                         | <b>1,375,716,000</b>                          |                          |
|                         | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Cổ phiếu quỹ<br/>VND</b>       | <b>Chênh lệch<br/>tỷ giá hối đoái<br/>VND</b> | <b>LN sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
| <b>Số dư 01/01/2010</b> | 12,325,320,000                          | (3,275,267,777)                   | (13,449,554)                                  | 524,203,750                                   | 77,852,470,731           |
| Tăng trong năm          |                                         |                                   | 30,530,490                                    | 10,061,270,995                                | 12,295,820,778           |
| Tăng khác               |                                         |                                   |                                               |                                               | 0                        |
| Giảm trong năm          | -                                       | -                                 | 10,257,874                                    | 10,524,802,925                                | 10,535,060,799           |
| <b>Số dư 31/12/2010</b> | <b>12,325,320,000</b>                   | <b>(3,275,267,777)</b>            | <b>6,823,062</b>                              | <b>60,671,820</b>                             | <b>79,613,230,710</b>    |

|                         |                       |                        |                   |                      |                       |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|
| Số dư 01/01/2011        | 12,325,320,000        | (3,275,267,777)        | 6,823,062         | 60,671,820           | 79,613,230,710        |
| Tăng trong năm          |                       |                        | 46,982,441        | 2,938,900,874        | 2,985,883,315         |
| Tăng khác               |                       |                        |                   |                      | 0                     |
| Giảm trong năm          |                       |                        | 17,907,082        |                      | 17,907,082            |
| <b>Số dư 30/06/2011</b> | <b>12,325,320,000</b> | <b>(3,275,267,777)</b> | <b>35,898,421</b> | <b>2,999,572,694</b> | <b>82,581,206,943</b> |

- Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ dự trữ trích lập theo điều lệ công ty

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                      | 30/06/2011<br>Tổng số<br>VND | 01/01/2011<br>Tổng số<br>VND |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục | 29,767,680,000               | 29,767,680,000               |
| Vốn góp của cổ đông khác             | 24,042,620,000               | 24,042,620,000               |
| Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá   | 2,845,000,000                | 2,845,000,000                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>56,655,300,000</b>        | <b>56,655,300,000</b>        |

| <b>c. Cổ phiếu</b>                       | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5,665,530         | 5,665,530         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5,665,530         | 5,665,530         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 284,500           | 284,500           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 284,500           | 284,500           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5,381,030         | 5,381,030         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5,381,030         | 5,381,030         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                   |                   |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

| <b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)</b>           | <b>QUÝ 2/ 2011<br/>VND</b> | <b>QUÝ 2/ 2010<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tổng doanh thu                                                        | <b>63,549,401,100</b>      | <b>60,590,107,014</b>      |
| + Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in                              | 47,290,364,225             | 42,794,791,202             |
| + Doanh thu thiết bị giáo dục                                         | 15,601,618,152             | 17,686,486,057             |
| + Doanh thu hoạt động giảng dạy                                       | 513,273,268                |                            |
| + Doanh thu khác                                                      | 144,145,455                | 108,829,755                |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng                                         |                            |                            |
| <b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                    | <b>161,196,521</b>         | <b>105,639,651</b>         |
| + Hàng bán bị trả lại                                                 | 158,196,521                | 105,639,651                |
| + Giảm giá, chiết khấu                                                |                            |                            |
| + Giảm khác (điều chỉnh thuế suất...)                                 | 3,000,000                  |                            |
| <b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ( Mã số 10)</b> | <b>63,388,204,579</b>      | <b>60,484,467,363</b>      |
| <b>28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)</b>                                 | <b>QUÝ 2/ 2011<br/>VND</b> | <b>QUÝ 2/ 2010<br/>VND</b> |
| + Giá vốn sách và sản phẩm in                                         | 40,905,701,041             | 37,896,845,401             |
| + Giá vốn thiết bị giáo dục                                           | 11,389,644,111             | 13,934,625,332             |
| + Giá vốn hoạt động giảng dạy                                         | 261,746,254                |                            |
| + Giá vốn khác                                                        | 1,494,091                  | 13,902,213                 |
| + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                      | 564,243,497                |                            |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>53,122,828,994</b>      | <b>51,845,372,946</b>      |

**29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)****QUÝ 2/ 2011****QUÝ 2/ 2010****VND****VND**

|                                         |             |            |
|-----------------------------------------|-------------|------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 258,771,407 | 98,850,999 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia            |             |            |
| - Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được |             | 9,000,000  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    |             |            |

**Cộng****258,771,407****107,850,999****30. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)****QUÝ 2/ 2011****QUÝ 2/ 2010****VND****VND**

|                                     |             |             |
|-------------------------------------|-------------|-------------|
| - Lãi vay ngân hàng, cá nhân        | 477,960,953 | 106,563,500 |
| - Chiết khấu thanh toán             | 113,800,735 | 58,499,100  |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |             | 20,757,089  |

**Cộng****591,761,688****185,819,689****33. Thu nhập khác(Mã số 31)****QUÝ 2/ 2011****QUÝ 2/ 2010****VND****VND**

|                          |            |            |
|--------------------------|------------|------------|
| - Bán thanh lý, phế liệu | 15,514,816 | 23,959,998 |
| - Thu nhập khác          | 12,036,059 | 64,334,825 |

**Cộng****27,550,875****88,294,823****34. Chi phí khác(Mã số 32)****QUÝ 2/ 2011****QUÝ 2/ 2010****VND****VND**

|                    |         |           |
|--------------------|---------|-----------|
| - Chi phí thanh lý | 944,605 | 4,255,604 |
| - Chi phí khác     | 18,100  | 1,572     |

**Cộng****962,705****4,257,176**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh